TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

PETROVIETNAM
PETROSETCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2011

Tháng 04 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	**100**		**4,113,151,241,750**	**3,604,394,847,993**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**537,361,970,878**	**533,465,818,080**
1.Tiền	111		409,687,839,236	281,478,772,769
2. Các khoản tương đương tiền	112		127,674,131,642	251,987,045,311
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	**350,000,000**	**750,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		350,000,000	750,000,000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**2,212,212,341,749**	**1,229,389,045,410**
1. Phải thu khách hàng	131		809,790,729,912	873,096,439,376
2. Trả trước cho người bán	132		1,239,807,337,023	240,569,847,785
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	6	187,500,689,173	140,906,660,608
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(24,886,414,359)	(25,183,902,359)
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**1,149,047,588,528**	**1,598,103,305,656**
1. Hàng tồn kho	141		1,153,500,954,201	1,604,510,624,284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,453,365,673)	(6,407,318,628)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**214,179,340,595**	**242,686,678,847**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,314,260,496	4,023,249,135
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		201,988,359,657	233,934,344,198
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	154	8	1,349,529,971	2,054,817,693
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,527,190,471	2,674,267,821
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**859,369,054,061**	**776,577,743,255**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**313,211,941,899**	**278,321,022,600**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	**187,040,491,638**	**151,935,922,245**
- Nguyên giá	222		319,419,788,669	283,210,560,471
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(132,379,297,031)	(131,274,638,226)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	*10*	***120,488,192,499***	***118,670,826,016***
- Nguyên giá	228		122,845,328,796	120,815,297,996
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,357,136,297)	(2,144,471,980)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**11**	5,683,257,762	7,714,274,339
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**137,245,000,000**	**136,245,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	12		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	25,245,000,000	24,245,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	112,000,000,000	112,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**359,036,281,312**	**362,011,720,655**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	355,511,832,342	346,016,505,457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16		12,200,968,137
3. Tài sản dài hạn khác	268	17	3,524,448,970	3,794,247,061
VI Lợi thế thương mại	**269**	**18**	**49,875,830,850**	
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4,972,520,295,811**	**4,380,972,591,248**

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**3,702,240,486,191**	**3,262,768,407,686**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,646,354,031,217**	**3,211,612,677,429**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	1,896,840,942,787	1,824,812,041,884
2. Phải trả người bán	312		987,437,205,305	785,448,150,981
3. Người mua trả tiền trước	313		183,767,198,148	237,831,492,746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	110,534,734,031	121,622,029,001
5. Phải trả công nhân viên	315		39,471,639,406	85,543,446,394
6. Chi phí phải trả	316	21	29,772,933,983	11,041,841,358
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XDCB	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		371,520,080,243	115,214,482,336
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		27,009,297,314	30,099,192,729
II. Nợ dài hạn	**330**		**55,886,454,974**	**51,155,730,257**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		29,913,959,365	27,659,045,107
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	21,891,765,527	22,430,229,527
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,201,266,598	1,066,455,623
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,879,463,484	

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**	**23**	**1,182,859,956,070**	**1,103,414,609,299**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,182,859,956,070**	**1,103,414,609,299**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		698,420,000,000	698,420,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128,358,940,301	128,358,940,301
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21,405,058,462	21,405,058,462
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2,812,000,000)	(2,812,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		8,614,785,188	33,492,226,543
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		43,072,510,617	43,423,817,614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		836,895,469	1,027,448,705
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		284,963,766,033	180,099,117,674
11. Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**87,419,853,550**	**14,789,574,263**
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	**24**	87,419,853,550	14,789,574,263
TỔNG NGUỒN VỐN (300 + 400+ 500)	**540**		**4,972,520,295,811**	**4,380,972,591,248**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại:				
USD			2,767,624	810,515
EUR			4,700	1,510
2. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 26 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Chiến	Đào Văn Đại	PHÙNG TUẤN HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**2,506,099,226,006**	**2,189,629,237,539**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**27,622,662,303**	**24,650,586,217**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**2,478,476,563,703**	**2,164,978,651,322**
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2,199,180,018,897	1,987,236,317,574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**279,296,544,806**	**177,742,333,748**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	15,432,251,145	12,180,637,943
7. Chi phí tài chính	22	28	120,503,260,028	42,841,241,619
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	*23*		*37,911,438,142*	*25,569,770,510*
8. Chi phí bán hàng	24		40,483,818,789	57,618,461,100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		58,401,669,181	34,651,016,846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	**30**		**75,340,047,953**	**54,812,252,126**
11. Thu nhập khác	31	29	84,359,623,004	4,174,631,266
12. Chi phí khác	32	30	2,080,859,479	1,096,014,098
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**82,278,763,525**	**3,078,617,168**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**157,618,811,478**	**57,890,869,294**
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	31	38,534,872,266	13,953,383,470
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	16	12,200,968,137	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**106,882,971,075**	**43,937,485,824**
Phân bổ cho :				
- Lợi ích cổ đông thiểu số			1,637,237,422	(199,943,273)
- Lợi ích của cổ đông của Tổng Công ty			105,245,733,653	44,137,429,097
18. Lãi trên cổ phiếu	**70**	**32**	**1,798**	**796**

Ngày 26 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Chiến	Đào Văn Đại	PHÙNG TUẤN HÀ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	*157,618,811,478*	*57,890,869,294*
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7,871,639,977	6,037,753,777
Các khoản dự phòng	03	(2,251,440,955)	(4,437,433,477)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,365,056,648)	(3,420,558)
Chi phí lãi vay	07	37,911,438,142	25,569,770,510
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	08		
Tăng các khoản phải thu	09	(871,891,675,402)	(115,661,079,432)
Tăng hàng tồn kho	10	451,009,670,083	3,908,407,473
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	459,346,911,576	(215,103,892,840)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(61,616,122,051)	(13,161,968,185)
Tiền lãi vay đã trả	13	(32,125,393,314)	(27,556,420,311)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(37,617,025,122)	(17,737,880,999)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		917,020,917,261
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(101,731,469,975)	(628,473,663,095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(4,839,712,211)**	**(11,708,040,581)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(35,103,583,616)	(9,862,061,327)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	829,944,989	3,260,558
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1,000,000,000)	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	19,840,000,000	15,200,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	10,535,111,659	3,821,780,801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4,898,526,968)**	**9,162,980,032**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu và mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(38,000,000)

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,618,937,807,771	1,150,918,385,937
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,604,922,330,500)	(1,168,821,922,385)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(381,085,294)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***13,634,391,977***	***(17,941,536,448)***
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong kỳ	**50**	**3,896,152,798**	**(20,486,596,997)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**533,465,818,080**	**161,330,147,708**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**537,361,970,878**	**140,843,550,711**

Ngày 26 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Chiến	Đào Văn Đại	PHÙNG TUẤN HÀ

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 09 năm 2006 và giấy đăng kỳ kinh doanh điều chỉnh lần 9 số : 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp . Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Petro Việt Nam hiện đang sở hữu 35.24% vốn điều lệ của Công ty mẹ, các cổ đông khác nắm giữ 64.76% vốn điều lệ còn lại.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí; kinh doanh điện thoại di động và các linh kiện dùng cho điện thoại, phân phối máy tính, kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư, đại lý vé máy bay, vệ sinh khu nhà và các công trình, bán buôn hóa chất, máy móc thiết bị phục vụ cho vệ sinh công nghiệp, dịch vụ quản lý bất động sản, bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, nhựa tổng hợp, sản xuất bao bì từ nhựa tổng hợp, xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng; kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở; chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản; mua bán máy móc thiết bị; làm đại lý mua bán hàng hóa, kinh doanh xăng dầu; xây dựng dân dụng và công nghiệp; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kê toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là từ ba năm đến mười năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2011 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	25-33
Tài sản cố định khác	25-33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp

đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước để thuê 4.844,36m^2 tại Tòa nhà PetroViệt Nam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo điều lệ của Tổng Công ty , Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	5,876,970,068	4477931680
Tiền gửi ngân hàng	403,810,869,168	277,000,841,089
Tương đương tiền	127,674,131,642	251,987,045,311
	537,361,970,878	**533,465,818,080**

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Trái phiếu		
Tiền gửi có kỳ hạn	350,000,000	750,000,000
	350,000,000	**750,000,000**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	46,910,000,000	
Phải thu khác	140,590,689,173	140,906,660,608
	187,500,689,173	**140,906,660,608**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Hàng mua đang đi đường	27,719,868	374,136,353,539
Nguyên liệu, vật liệu	8,705,763,180	6,261,014,674
Công cụ, dụng cụ	2,625,235,140	6,427,564,094
Thành phẩm	172,741,934	82,251,857
Hàng hóa	1,083,755,083,722	1,177,303,206,658
Hàng gửi đi bán	58,214,410,357	40,014,330,789
	1,153,500,954,201	**1,604,224,721,611**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,453,365,673)	(6,407,318,628)
	1,149,047,588,528	**1,597,817,402,983**

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	71,200,711	71,200,711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,009,867,805	1,983,616,982
Thuế TNCN	268,461,455	
	1,349,529,971	**2,054,817,693**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải dẫn truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2011	**137,711,746,557**	**66,389,465,811**	**64,921,770,146**	**11,952,048,947**	**2,235,529,010**	**283,210,560,471**
Tăng trong kỳ	**16,428,954,226**	**(752,806,887)**	**21,161,508,938**	**67,962,881**		**36,905,619,158**
- Mua trong kỳ		47,600,000	1,136,438,091	267,721,817		1,451,759,908
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13,731,983,601					13,731,983,601
- Đánh giá lại tài sản	2,696,970,625	(800,406,887)	20,025,070,847	(199,758,936)		21,721,875,649
Giảm trong kỳ			**696,390,960**			**696,390,960**
- Thanh lý, nhượng bán			696,390,960			696,390,960
Số dư tại ngày 31/03/2011	**154,140,700,783**	**65,636,658,924**	**85,386,888,124**	**12,020,011,828**	**2,235,529,010**	**319,419,788,669**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại ngày 01/01/2011	**52,132,264,088**	**43,391,301,954**	**27,991,973,707**	**7,682,284,900**	**76,813,577**	**131,274,638,226**
Tăng trong kỳ	**1,675,913,908**	**2,156,932,023**	**3,111,739,997**	**695,975,384**	**18,414,348**	**7,658,975,660**
- Khấu hao trong kỳ	1,675,913,908	2,156,932,023	3,111,739,997	695,975,384	18,414,348	7,658,975,660
Giảm trong kỳ	**4,877,025,760**	**11,314,321,519**	**(10,217,196,226)**	**580,165,802**		**6,554,316,855**
- Thanh lý, nhượng bán			364,028,850			364,028,850
- Đánh giá lại tài sản	4,877,025,760	11,314,321,519	(10,581,225,076)	580,165,802		6,190,288,005
Số dư tại ngày 31/03/2011	**48,931,152,236**	**34,233,912,458**	**41,320,909,930**	**7,798,094,482**	**95,227,925**	**132,379,297,031**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2011	85,579,482,469	22,998,163,857	36,929,796,439	4,269,764,047	2,158,715,433	151,935,922,245
- Tại ngày 31/03/2011	105,209,548,547	31,402,746,466	44,065,978,194	4,221,917,346	2,140,301,085	187,040,491,638

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2011	**118,756,449,646**	**2,058,848,350**	**120,815,297,996**
Tăng trong kỳ	**1,913,276,000**	**116,754,800**	**2,030,030,800**
- Mua trong kỳ	1,913,276,000	116,754,800	2,030,030,800
Số cuối tại ngày 31/03/2011	**120,669,725,646**	**2,175,603,150**	**122,845,328,796**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2011	**937,495,191**	**1,206,976,789**	**2,144,471,980**
Tăng trong kỳ	**29,663,601**	**183,000,716**	**212,664,317**
- Khấu hao trong kỳ	29,663,601	183,000,716	212,664,317
Số cuối tại ngày 31/03/2011	**967,158,792**	**1,389,977,505**	**2,357,136,297**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày 01/01/2011	**117,818,954,455**	**851,871,561**	**118,670,826,016**
- Tại ngày 31/03/2011	**119,702,566,854**	**785,625,645**	**120,488,192,499**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
CT TT Dịch vụ DK Dung Quất	1,504,192,779	1,504,192,779
Dự án Trần Khắc Chung và Lê Quang Định	1,775,291,000	1,775,291,000
Dự án 63 Đường 30/4, TP VT	201,845,306	
Ct KS Holiday 12 Trương Công Định		3,673,394,059
NH Trà khúc Quãng Ngãi	17,727,273	17,727,273
Nhà máy SX bao bì Bạc Liêu	918,200,250	743,669,228
Dự án Petro Tower Thanh Đa	1,266,001,154	
	5,683,257,762	**7,714,274,339**

Chi tiết cho phần tăng giảm trong kỳ như sau

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 VNĐ
Tại ngày 01tháng 01	**7,714,274,339**
Tăng trong kỳ	14,520,472,733
Kết chuyển sang tài sản cố định	15,645,259,601
Kết chuyển sang công cụ dụng cụ	906,229,709
Tại ngày 31 tháng 03/2011	**5,683,257,762**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí **(sau đây gọi tắt là "PSD")** được thành lập trên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 số : 0305482862 ngày 12 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Địa chỉ : Lầu 11 – Toà nhà Petro Việt Nam số 1-5 Lê Duẩn , phường Bến Nghé, quận 1, TP Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển **(sau đây gọi tắt là "POTS")** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000765 ngày 13 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số : 0304918585 ngày 15 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Địa chỉ : Lầu 2 – Toà nhà Petro Việt Nam số 1-5 Lê Duẩn , phường Bến Nghé, quận 1, TP Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí **(sau đây gọi tắt là "PST")** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003173 ngày 14 tháng 01 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 số : 4104003174 ngày 30 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đia chỉ : 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành , quận 1, TP Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí **(sau đây gọi tắt là "PSG")** được thành lập Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003310 ngày 25 tháng 01 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 05 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội **(sau đây gọi tắt là "KSHN")** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000100 ngày 22 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong kỳ, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng Petro Hà Nội từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil), theo đó Petro Hà Nội trở thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu **(sau đây gọi tắt là "PSV")** được thành lập tại thành phố Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500835690 lần 3 ngày 06 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp trên cơ cở từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu, với số vốn điều lệ 60 là tỷ VND, Tổng Công ty nắn giữ 80% vốn điều lệ, **thời điểm hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Miền Trung **(viết tắt PSMT)** theo giấp chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần thứ 6 số 4300368426 ngày 01 tháng 01 năm 2011 do Sở Khế hoạch & Đầu tư Tỉnh Quãng Ngãi cấp, với số vốn điều lệ 107 là tỷ VND, trong đó Tổng công ty nắm giữ 62% vốn điều lệ, **thời điểm hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.**

Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí **(sau đây gọi tắt là "PVA")** được thành lập theo theo giấp chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần thứ 7 số 0102471424 ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ 68 là tỷ VND, trong đó Tổng công ty nắm giữ 80% vốn điều lệ, **thời điểm hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.**

Công ty Cổ phần Bao Bì Việt Nam (được viết tắt PSP) thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1900437757 ngày 11 tháng 06 năm 2010 với nghành nghề kinh doanh : *Sản xuất bao bì, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, bán buôn phân bón*, trụ sở tại 105 Bà Triệu, phường 3, thị xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Petrosetco tham gia góp vốn 51%. Công ty CP Bao Bì Việt Nam trở thành công ty con của Petrosetco.

Công ty TNHH PETROSETCO SSG (viết tắt PSSSG) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 0310511124 ngày 13 tháng 12 năm 2010 với ngành nghề kinh doanh : *Bất động sản . Dịch vụ xây dựng, vệ sinh, thương mại VTTB ngành xây dựng, DV khách sạn* ....Trụ sở tại 92 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP HCM. Petrosetco tham gia góp vốn 51%. Công ty TNHH PETROSETCO SSG trở thành công ty con của Petrosetco và sẽ được hợp nhất báo cáo tài chính kể từ quý 1 năm 2011.

	Vốn điều lệ đã đăng ký 31/03/2011 VND	Số tiền đầu tư vào Công ty con 31/03/2011 VND	Tỉ lệ sở hữu %
Cty TNHH MTV DV Phân phối TH DK **(PSD)**	92,000,000,000	92,000,000,000	100%
Cty TNHH MTV TM & DV DK Biển **(POTS)** (i)	30,000,000,000	31,681,662,678	100%
Cty TNHH MTV DV & Thương mại DK **(PST)**	39,500,000,000	39,500,000,000	100%
Cty TNHH MTV DVTH Sài Gòn DK **(PSG)**	10,400,000,000	10,400,000,000	100%
Cty TNHH MTV DV TM DK Hà Nội **(KSHN)** (i)	18,410,685,729	30,362,282,732	100%
Cty CP DVTH Dầu Khí Vũng Tàu **(PSV)** (i)	60,000,000,000	49,341,999,232	80%
Cty CP TMDV DK Miền Trung **(PSMT)**	107,000,000,000	66,340,000,000	62%
Cty CP QL & KT Tài sản DK **(PVA)** (i)	68,000,000,000	60,583,637,417	80%
Cty CP SX Bao Bì Dầu khí VN **(PSP)**	25,000,000,000	12,750,000,000	51%
Cty TNHH 2TV Petrosetco-SSG **(PSSSG)**	450,000,000,000	3,060,000,000	51%
	778,310,685,729	**396,019,582,059**	

(i): Phát sinh lợi thế thương mại khi thực hiện hợp nhất kinh doanh

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Công ty cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí (gọi tắt là PV Building) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300429492 ngày 02/04/2009 do Sở Kế hoạch Đầu tư Quảng Ngãi cấp. Petrosetco hiện nắm giữ 30% cổ phần tại PV Building.

Công ty TNHH Dịch vụ Giáo Dục Dầu khí DREMHOUSE được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số : 3500164320 ngày 18 tháng 06 tháng 2010 do Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty cổ phần Dầu Khí FGAS được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số: 0104356931 ngày 07 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty cổ phần Dịch vụ Thương mại Lộc Việt được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số: 0105129459 ngày 20 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết Tổng Công ty đã góp đến ngày 31/03/2011

	Vốn điều lệ đăng ký VNĐ	Vốn điều lệ đã góp VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Cty CP Quản lý và Phát triển nhà Dầu Khí	50,000,000,000	16,500,000,000	30
Cty TNHH DV Giáo Dục Dầu khí Dreamhouse	500,000,000	245,000,000	49
Cty CP Dầu khí FGAS	30,000,000,000	7,500,000,000	25
Cty CP DV TM Lộc Việt	5,000,000,000	1,000,000,000	20
	85,500,000,000	**25,245,000,000**	

	Đến ngày 31/03/2011 VNĐ
Tổng tài sản	227,493,416,273
Tổng nợ phải trả	130,309,172,734
Tài sản thuần	97,184,243,539
Phần tài sản thuần trong Công ty LDLK	**27,532,465,804**

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 VNĐ
Doanh thu	25,786,695,697
Lợi nhuận thuần	1,169,741,668
Lợi nhuận thuần và khoản đầu tư vào Công ty LDLK	**347,099,228**

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2011 Tổng Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết theo giá gốc mà chưa hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Đánh giá việc ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết theo phương pháp giá gốc không làm ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

Trong năm 2010 Tổng Công ty giảm tỷ lệ góp vốn tại Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (PCB) từ 51% xuống 14%. Số dư tài khoản đầu tư này tại ngày 31/03/2011 là : 112.000.000.000 đồng

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
CP trả trước về thuê văn phòng	336,812,004,833	339,785,096,073
CP vỏ bình gas chờ phân bổ	10,378,911,666	
CP trả trước dài hạn khác	8,320,915,840	6,231,409,384
	355,511,832,339	**346,016,505,457**

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Lãi chênh lệch do đánh giá lại khoản vay ngắn tại ngày cuối năm tài chính		48,803,872,542
Thuế thu xuất thuế TNDN		25%
		12,200,968,136

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,524,448,970	3,794,247,061
	3,524,448,970	**3,794,247,061**

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ VNĐ
Lợi thế kinh doanh	51,836,990,548
Phân bổ trong kỳ	1,961,159,698
Số dư tại ngày 31/03/2011	**49,875,830,850**

Trong đó :

	Giá trị lợi thế kinh doanh VNĐ	Giá trị phân bổ trong kỳ VNĐ	Thời gian phân bổ NĂM
Cty CP DVTH Dầu Khí Vũng Tàu (PSV)	12,595,093,168	629,754,658	5
Cty CP TMDV DK Miền Trung (PSMT)	33,235,767,000	830,894,175	10
Cty CP QL & KT Tài sản DK (PVA)	6,006,130,380	500,510,865	3
	51,836,990,548	**1,961,159,698**	

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Các khoản vay ngắn hạn:		
Ngân hàng TM Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam	278,415,771,291	477,687,320,612
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)		99,447,770,276
Ngân hàng TM Cổ phần Quân Đội (MB)	78,920,100,706	33,174,390,159
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) _ CN VT	12,320,660,956	181,716,237,850
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đại Dương	53,227,413,000	
Tổng Công ty Tài Chính CP Dầu Khí Việt Nam	619,694,000,000	
Ngân hàng TM Cổ Phần Á Châu	385,451,158,937	23,544,000,000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	174,154,909,500	169,082,089,572
Ngân hàng Indovina Việt Nam		277,140,531,020
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)		15,398,034,695
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	91,791,320,100	207,138,049,450
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	194,835,329,325	187,329,572,064
Ngân hàng TM CP Kỹ thương Việt Nam		145,572,487,215
	1,888,810,663,815	**1,817,230,482,912**
Nợ dài hạn đến hạn trả:		
Tổng Công ty Tài Chính CP Dầu Khí Việt Nam	7,581,558,972	7,581,558,972
Ngân hàng TM Cổ Phần Á Châu	448,720,000	
Tổng cộng:	**1,896,840,942,787**	**1,824,812,041,884**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,246,631,067	4,228,815,159
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	43,619,080,423	47,373,077,765
Thuế xuất, nhập khẩu	9,462,467,065	13,849,945,790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53,449,534,324	53,634,985,194
Thuế TN cá nhân	1,697,021,152	2,535,205,093
Thuế nhà đất	60,000,000	
	110,534,734,031	**121,622,029,001**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí phải trả lãi vay	10,661,532,629	4,722,973,559
Chi phí phải trả khác	19,111,401,354	6,318,867,799
	29,772,933,983	**11,041,841,358**

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ngân hàng Á Châu (ACB)	2,961,536,000	3,500,000,000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	18,930,229,527	18,930,229,527
	21,891,765,527	**22,430,229,527**

Tại ngày 17 tháng 2 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với số tiền 41.000.000.000 đồng nhằm tài trợ cho dự án đầu tư xây Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi với mức lãi suất một năm bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88%. Khoản vay có thời hạn vay tối đa là sáu năm và được hoàn trả nửa năm một lần bắt đầu từ năm 2010.
Ngày 20/09/2010 Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi Nhánh Tân Thuận với số tiền 9.700.000.000 đồng để cải tạo sửa chữa khách sạn Holiday Masion tại Vũng Tàu . Khoản vay này bảo đảm Bất động sản số 12 Trương Công Định, TP Vũng Tàu và chịu lãi suất 14% năm lãi suất này được ổn định 3 tháng đầu, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng một lần. Khoản vay có thời hạn vay 84 tháng.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu kỳ quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2009	**554,720,000,000**	**52,120,798,051**	**12,669,047,040**	**(2,335,000,000)**	**(15,295,831,325)**	**26,011,367,417**	**243,337,950**	**107,526,549,589**	**735,660,268,722**
Tăng trong kỳ	**143,700,000,000**	**76,238,142,250**	**8,736,011,422**		**40,113,583,024**	**17,412,450,197**	**1,226,594,836**	**189,400,350,685**	**476,827,132,414**
- Phát hành thêm cổ phiếu	143,700,000,000	76,238,142,250							219,938,142,250
- Tăng hợp nhất			29,786,324		6,621,356,481		1,081,667,438	3,035,604,425	10,768,414,668
- Lợi nhuận ăi trong năm								186,364,746,260	186,364,746,260
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá					33,492,226,543				33,492,226,543
- Phân phối quỹ			8,706,225,098			17,412,450,197	144,927,398		26,263,602,693
Giảm trong kỳ				**477,000,000**	**(8,674,474,844)**		**442,484,081**	**116,827,782,600**	**109,072,791,837**
- ĐC LN thanh tra thuế								830,159,973	830,159,973
- PP LN cho cổ đông thiểu số							177,357,057	744,703,576	922,060,633
- Mua lại cổ phiếu quỹ				477,000,000					477,000,000
- Hoàn nhập tỷ giá					(15,295,831,325)				(15,295,831,325)
- Phân phối quỹ								50,578,674,582	50,578,674,582
- Chia cổ tức								66,244,200,000	66,244,200,000
- ĐC giảm PCB (HN)								(2,034,201,870)	(2,034,201,870)
- Chi theo quy định					6,621,356,481		265,127,024	464,246,339	7,350,729,844
Tại ngày 31/12/2010	**698,420,000,000**	**128,358,940,301**	**21,405,058,462**	**(2,812,000,000)**	**33,492,226,543**	**43,423,817,614**	**1,027,448,705**	**180,099,117,674**	**1,103,414,609,299**
Tăng trong kỳ					**8,614,785,188**			**106,882,971,075**	**115,497,756,263**
- Lợi nhuận trong kỳ								106,882,971,075	106,882,971,075
- Đánh lại tỷ giá cuối kỳ					8,614,785,188				8,614,785,188
Giảm trong kỳ					**33,492,226,543**	**351,306,997**	**190,553,236**	**2,018,322,716**	**36,052,409,492**
- Hoàn nhập tỷ giá					33,492,226,543				33,492,226,543
- PP cho cổ đông thiểu số								381,085,294	381,085,294
- Lợi ích cổ đông thiểu số						351,306,997	190,553,236	1,637,237,422	2,179,097,655
Tại ngày 31/03/2011	**698,420,000,000**	**128,358,940,301**	**21,405,058,462**	**(2,812,000,000)**	**8,614,785,188**	**43,072,510,617**	**836,895,469**	**284,963,766,033**	**1,182,859,956,070**

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số trình bày phần góp vốn chủ sở hữu theo giá trị tài sản thuần và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Tỷ lệ lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày 31/03/2011 như sau :

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguồn vốn kinh doanh	85,450,000,000	15,190,000,000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	191,181,632	
Quỹ đầu tư phát triển	351,306,997	
Quỹ dự phòng tài chính	190,553,236	
Lợi nhuận chưa phân phối	1,236,811,685	(400,425,737)
	87,419,853,550	**14,789,574,263**

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VNĐ
Doanh thu bán hàng	2,294,168,668,921	1,827,815,165,423
Doanh thu cung cấp dịch vụ	211,930,557,085	361,814,072,116
	2,506,099,226,006	**2,189,629,237,539**

26. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VNĐ
Doanh thu bán hàng	2,045,668,168,700	1,754,904,496,443
Doanh thu cung cấp dịch vụ	153,511,850,197	232,331,821,131
	2,199,180,018,897	**1,987,236,317,574**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,136,211,774	3,821,780,801
Lợi nhuận và cổ tức được chia	398,899,885	
Lãi chênh lệc tỷ giá đã thực hiện	3,866,279,551	7,447,470,093
Lãi bán ngoại tệ	1,030,859,935	
DT hoạt động tài chính khác		911,387,049
	15,432,251,145	**12,180,637,943**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	37,911,438,142	25,569,770,510
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82,406,659,386	16,441,631,893
Chi phí tài chính khác	185,162,500	829,839,216
	120,503,260,028	**42,841,241,619**

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VNĐ
Tiền được bồi thường	376,886,571	
TN từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	829,944,989	859,603,810
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản	82,700,997,163	
Thu nhập khác	451,794,281	3,315,027,456
	84,359,623,004	**4,174,631,266**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VNĐ
Chi thanh lý tài sản cố định	361,043,150	856,503,252
CP các khoản tiền phạt	367,273,568	156,640,327
Chi phí khác	1,352,542,761	82,870,519
	2,080,859,479	**1,096,014,098**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VNĐ
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	**157,618,811,478**	**57,890,869,294**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	219,528,374	663,016,666
Cộng: CP không được khấu trừ	3,134,954,989	82,507,210
Thu nhập chịu thuế	**160,534,238,093**	**57,310,359,838**
Thu nhập chịu thuế 12.5%	12,789,498,068	2,993,651,914
Thu nhập chịu thuế 25%	147,744,740,025	54,316,707,924
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**38,534,872,266**	**13,953,383,470**

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được miễn 50% trong ba năm tiếp theo. Ban Giám đốc Tổng Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế về việc áp dụng các ưu đãi thuế từ năm 2007. Kỳ này, Tổng Công ty áp dụng ưu đãi thuế với tỷ lệ thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 12,5%.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	106,882,971,075	43,937,485,824
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	105,245,733,653	44,137,429,097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,798**	**796**

33. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 26 tháng 04 năm 2011

Ngày 26 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

ĐÀO VĂN ĐẠI

Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

PHÙNG TUẤN HÀ